**PHỤ LỤC V**
**Niêm yết, công khai danh mục TTHC**
**bằng phương tiện điện tử dưới dạng mã QR-CORD**
*(Số liệu tính đến ngày 30/9/2026)*
**LĨNH VỰC BỘ TƯ PHÁP**
*(Theo Thông báo số 09/TB-TTPVHCC ngày 02/10/2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tân Hưng)*

**MÃ QR-CORD**
**đăng nhập Cổng dịch vụ công Quốc gia**

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lĩnh vực: nuôi con nuôi (05 thủ tục)** | | | | |
| 1. | 1.003005.H12 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | *QĐ số 1245/QĐ-UBND ngày 25/6/2025* | |
| 2. | 2.002349.H12 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | *QĐ số 1245/QĐ-UBND ngày 25/6/2025* | |
| 3. | 2.002363.000.00.00.H12 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | *QĐ số 273/QĐ-UBND ngày 26/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 4. | 2.001263.000.00.00.H12 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | *QĐ số 273/QĐ-UBND ngày 26/01/2026* | |
| 5. | 2.001255.000.00.00.H12 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | *QĐ số 1245/QĐ-UBND ngày 25/6/2025* | |
| **II. Lĩnh vực: Hộ tịch (41 thủ tục)** | | | | |
| 6. | 1.000080.H12 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | *QĐ số 1242/QĐ-UBND ngày 24/6/2024* | |
| 7. | 1.004827.H12 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 8. | 1.000110.H12 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | *QĐ số 1242/QĐ-UBND ngày 24/6/2024* | |
| 9. | 1.000094.H12 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | *QĐ số 1242/QĐ-UBND ngày 24/6/2024* | |
| 10. | 3.000323.000.00.00.H12 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 11. | 3.000322.000.00.00.H12 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 12. | 2.000986.000.00.00.H12 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | *QĐ số 1242/QĐ-UBND ngày 24/6/2024* | |
| 13. | 2.001023.000.00.00.H12 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | *QĐ số 1242/QĐ-UBND ngày 24/6/2024* | |
| 14. | 1.001022.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 15. | 1.001695.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 16. | 1.003583.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 17. | 1.000419.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 18. | 1.000593.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 19. | 1.000656.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai tử | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 20. | 1.000894.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký kết hôn | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 21. | 1.001193.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai sinh | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 22. | 1.004746.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 23. | 1.004772.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 24. | 1.004837.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký giám hộ | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 25. | 1.004845.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 26. | 1.004859.000.00.00.H12 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 27. | 1.004873.000.00.00.H12 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 28. | 1.004884.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | *QĐ số 02347/QĐ-UBND ngày 30/12/2025* | |
| 29. | 1.005461.000.00.00.H12 | Đăng ký lại khai tử | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 30. | 2.000522.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 31. | 2.000748.000.00.00.H12 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 32. | 2.000779.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 33. | 2.000497.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 34. | 2.000513.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 35. | 1.000893.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 36. | 2.002189.000.00.00.H12 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 37. | 2.000547.000.00.00.H12 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 38. | 2.000554.000.00.00.H12 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 39. | 2.000756.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 40. | 1.001669.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 41. | 1.000689.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 42. | 2.000528.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 43. | 2.000806.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 44. | 1.001766.000.00.00.H12 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 45. | 2.002516.000.00.00.H12 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| 46. | 2.000635.000.00.00.H12 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | *QĐ số 256/QĐ-UBND ngày 23/01/2026* | |
| **III. Lĩnh vực: Chứng thực (12 thủ tục)** | | | | |
| 47. | 2.001406.000.00.00.H12 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 48. | 2.001016.000.00.00.H12 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |
| 49. | 2.001019.000.00.00.H12 | Thủ tục chứng thực di chúc | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |
| 50. | 2.001035.000.00.00.H12 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |
| 51. | 2.001008.000.00.00.H12 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 52. | 2.000992.000.00.00.H12 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | *QĐ số 01628/QĐ-UBND ngày 06/11/2025* | |
| 53. | 2.000884.000.00.00.H12 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |
| 54. | 2.000815.000.00.00.H12 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận. | *QĐ số 01628/QĐ-UBND ngày 06/11/2025* | |
| 55. | 2.000942.000.00.00.H12 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 56. | 2.000927.000.00.00.H12 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |
| 57. | 2.000913.000.00.00.H12 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |
| 58. | 2.000908.000.00.00.H12 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | *QĐ số 880/QĐ-UBND ngày 31/03/2026* | |
| **IV. Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước (01 thủ tục)** | | | | |
| 59. | 2.002165.000.00.00.H12 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | *QĐ số 2359/QĐ-UBND ngày 26/06/2026* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| **V. Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật (05 thủ tục)** | | | | |
| 60. | 2.000424 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | *QĐ số 24/QĐ-UBND ngày 07/01/2026* | |
| 61. | 1.002211.000.00.00.H12 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | *QĐ số 1547/QĐ-UBND ngày 21/9/2018* | |
| 62. | 2.000950.000.00.00.H12 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | *QĐ số 1547/QĐ-UBND ngày 21/9/2018* | |
| 63. | 2.000930.000.00.00.H12 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | *QĐ số 1547/QĐ-UBND ngày 21/9/2018* | |

| STT | Mã thủ tục | Tên thủ tục | Quyết định công bố | Mã QR - xem chi tiết |
|---|---|---|---|---|
| 64. | 2.002080.000.00.00.H12 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | *QĐ số 1547/QĐ-UBND ngày 21/9/2018* | |
| **VI. Lĩnh vực: Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (02 thủ tục)** | | | | |
| 65. | 2.002913 | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | *QĐ số 3016/QĐ-UBND ngày 14/8/2026* | |
| 66. | 3.000722 | Liên thông điện tử: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế, cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi | *QĐ số 3016/QĐ-UBND ngày 14/8/2026* | |

**TỔNG CỘNG 66 THỦ TỤC./.**